



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 03/10.11.2025**

Ngày phát hành kết quả: 15/11/2025

- Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Bàu Bàng
- Địa chỉ: Ấp Cây Sắn, xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 10/11/2025 Ngày phân tích: 10/11/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas aeruginosa)*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
6	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,6
7	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,23
8	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
9	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
10	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,45
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
12	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,02	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
13	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 1,3	KPH (LOD: 0,34 mg/L)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 0,003	KPH (LOD: 0,0006 mg/L)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,004 mg/L)
16	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
17	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	9
18	Cr ⁶⁺	mg/L	HACH Method 8023	KQĐ	0,009
19	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02
20	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	40
21	Florua (Fluoride) (F ⁻)*	mg/L	HACH Method 8029	≤ 1,5	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
23	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
24	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 200	5,28
25	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,09
26	Nickel (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	≤ 0,07	0,001
27	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 11	0,43
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
29	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
30	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,62
31	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	HACH Method 8131	≤ 0,05	0,001
32	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	≤ 0,001	KPH (LOD : 0,0004 mg/L)
33	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	≤ 1000	76
34	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	HACH Method 8027	≤ 0,05	0,002
35	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
36	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
37	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 525.3	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
38	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
39	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
40	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)
41	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 2	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
42	Trifuralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
43	2,4,6 Triclorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA 8270	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)
44	Pentachlorophenol (C ₆ H ₆ Cl ₅ O)	µg/L	US EPA 8270	≤ 9	KPH (LOD: 0,3 µg/L)
45	1,2-Dichlorobenzen (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA 8270	≤ 1000	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
46	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA 8270	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA 8270	≤ 0,6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
48	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	2,8
49	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 60	10,87
50	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	0,16
51	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 300	13,52
52	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,86 µg/L)
53	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 50	7,41
54	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 200	3,9

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc



Mai Thị Đẹp